

Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

Ce répertoire de 4569 entrées contient les 3500 caractères les plus courants. 613 d'entre eux ont plusieurs prononciations (de 1 à 7). Le caractère 还 se trouve ainsi sous les entrées « hái » et « huán ». Entre parenthèses sont indiquées les graphies traditionnelles, lorsqu'elles diffèrent de la graphie simplifiée. Parfois, à un caractère simplifié correspondent plusieurs graphies traditionnelles (par exemple à 发 → 發、髮). Dans ce corpus, 1417 caractères traditionnels diffèrent du caractère simplifié correspondant (40,4%).

这个 4569 条目的字表收录了最常用的 3500 个汉字。其中 613 个字有多个读音（1 至 7 个）。例如，“还”字分别列在“hái”和“huán”两个条目下。括号中标明的是繁体字形，但只在繁体字形与简体字形不同时标出。有时，一个简体字对应多个繁体字形，例如“发”对应“發”和“髮”。在本语料中，有 1417 个繁体字形与其对应的简体字不同，占 40.4%。

Cliquer sur un sinogramme permet de visualiser le tracé dynamique du caractère. La page de la plateforme Baidu à laquelle on accède donne également les principales informations utiles concernant le sinogramme.

点击汉字即可查看该字的动态笔顺。所访问的百度平台页面还提供关于该汉字的主要实用信息。

ā 呵	āi 挨 (捱)	ān 庵 (菴)	ào 傲
ā 腌 (醃)	ái 呆	ān 氨	ào 奥 (奧)
ā 腌	ái 挨	ān 鞍	ào 懊
ā 啊	ái 挨 (捱)	ǎn 俺	ào 澳
ā 阿	ái 癌	àn 岸	bā 八
á 呵	ǎi 矮	àn 按	bā 叭
á 啊	ǎi 藹 (藹)	àn 暗	bā 吧
ǎ 啊	ài 唉	àn 暗 (闇)	bā 巴
à 呵	ài 爱 (愛)	àn 案	bā 扒
à 啊	ài 碍 (礙)	āng 肮 (骯)	bā 捌
a 呵	ài 艾	áng 昂	bā 疤
a 啊	ài 隘	āo 熬	bā 笆
a 阿	ān 厂 (廠)	āo 凹	bā 芭
āi 哀	ān 厂	áo 嚣 (囂)	bá 八
āi 哎	ān 广 (廣)	áo 熬	bá 拔
āi 唉	ān 广	ǎo 拗	bá 跋
āi 埃	ān 安	ǎo 袄 (襖)	bǎ 把
āi 挨	ān 庵	ào 拗	bǎ 靶

bà 把	bàn 扮	bào 报 (報)	bēng 崩
bà 耙	bàn 拌	bào 抱	bēng 绷 (繃)
bà 坝 (壩)	bàn 辦	bào 暴	bēng 绷 (繃)
bà 坝 (埧)	bàn 绊 (絆)	bào 瀑	bēng 绷 (繃)
bà 爸	bāng 帮 (幫)	bào 爆	bēng 绷 (繃)
bà 罢 (罷)	bāng 梆	bào 豹	bèng 绷 (繃)
bà 霸	bāng 邦	bēi 背	bèng 绷 (繃)
ba 吧	bǎng 榜	bēi 背 (揹)	bèng 蚌
ba 罢 (罷)	bǎng 绑 (綁)	bēi 卑	bèng 泵
bāi 掰	bǎng 膀	bēi 悲	bèng 蹦
bái 白	bàng 榜	bēi 杯	bī 逼
bǎi 伯	bàng 膀	bēi 杯 (盃)	bí 苜
bǎi 摆 (擺)	bàng 傍	bēi 碑	bí 鼻
bǎi 摆 (擺)	bàng 棒	běi 北	bǐ 匕
bǎi 柏	bàng 磅	bèi 倍	bǐ 彼
bǎi 百	bàng 蚌	bèi 备 (備)	bǐ 比
bài 拜	bàng 谤 (謗)	bèi 惫 (憊)	bǐ 秕
bài 败 (敗)	bāo 炮	bèi 焙	bǐ 笔 (筆)
bān 扳	bāo 剥 (剝)	bèi 狈 (狽)	bǐ 鄙
bān 搬	bāo 包	bèi 背	bì 泌
bān 斑	bāo 胞	bèi 背 (揹)	bì 秘 (祕)
bān 班	bāo 芭	bèi 被	bì 壁
bān 般	bāo 褒	bèi 贝 (貝)	bì 币 (幣)
bān 颁 (頒)	báo 薄	bèi 辈 (輩)	bì 庇
bǎn 板	báo 雹	bei 臂	bì 弊
bǎn 板 (闆)	bǎo 堡	bēn 奔	bì 必
bǎn 版	bǎo 保	běn 本	bì 毕 (畢)
bàn 伴	bǎo 宝 (寶)	bèn 夯	bì 毙 (斃)
bàn 办 (辦)	bǎo 饱 (飽)	bèn 奔	bì 壁
bàn 半	bào 刨	bèn 笨	bì 痹

bì 碧	bié 别 (別)	bō 玻	bù 埠
bì 臂	bié 别 (擎)	bō 菠	bù 布
bì 蓖	biě 瘰 (癰)	bó 伯	bù 布 (佈)
bì 蔽	biè 别 (別)	bó 柏	bù 怖
bì 辟 (闢)	biè 别 (擎)	bó 薄	bù 步
bì 辟	bīn 宾 (賓)	bó 魄	bù 簿
bì 避	bīn 彬	bó 勃	bù 部
bì 闭 (閉)	bīn 滨 (濱)	bó 博	cā 拆
biān 编 (編)	bīn 濒 (瀕)	bó 搏	cā 擦
biān 蝙	bīn 缤 (繽)	bó 泊	cāi 猜
biān 边 (邊)	bìn 鬓 (鬢)	bó 渤	cái 才
biān 鞭	bīng 并 (並)	bó 脖	cái 才 (纔)
biǎn 匾	bīng 并 (併)	bó 膊	cái 材
biǎn 扁	bīng 兵	bó 舶	cái 裁
biǎn 贬 (貶)	bīng 冰	bó 驳 (駁)	cái 财 (財)
biàn 便	bīng 屏	bǒ 簸	cǎi 彩
biàn 变 (變)	bǐng 屏	bǒ 跛	cǎi 彩 (綵)
biàn 辨	bǐng 丙	bò 柏	cǎi 睬
biàn 辩 (辯)	bǐng 柄	bò 薄	cǎi 睬
biàn 辩 (辯)	bǐng 禀 (稟)	bò 簸	cǎi 采 (採)
biàn 遍	bǐng 秉	bo 卜	cǎi 采
bian 边 (邊)	bǐng 饼 (餅)	bo 卜 (蔔)	cǎi 采 (窠)
biāo 彪	bǐng 并 (並)	bú 不	cài 采 (採)
biāo 标 (標)	bǐng 并 (併)	bǔ 堡	cài 采
biāo 膘	bìng 病	bǔ 卜	cài 采 (窠)
biǎo 表	bō 剥 (剝)	bǔ 卜 (蔔)	cài 菜
biǎo 表 (錶)	bō 般	bǔ 哺	cān 参 (參)
biē 瘰 (癰)	bō 拨 (撥)	bǔ 捕	cān 参 (蔘)
biē 憋	bō 播	bǔ 补 (補)	cān 餐
biē 鳖 (鱉)	bō 波	bù 不	cán 惭 (慚)

Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

cán 残 (殘)	chā 杈	chàn 颤 (顫)	chǎo 炒
cán 蚕 (蠶)	chá 叉	chāng 昌	chē 车 (車)
cǎn 惨 (慘)	chá 查	chāng 猖	chě 尺
càn 掺 (摻)	chá 察	cháng 倘	chě 扯
càn 灿 (燦)	chá 碴	cháng 场 (場)	chè 彻 (徹)
cāng 仓 (倉)	chá 茬	cháng 偿 (償)	chè 撤
cāng 沧 (滄)	chá 茶	cháng 尝 (嘗)	chè 澈
cāng 舱 (艙)	chǎ 叉	cháng 尝 (嚐)	chén 橙
cāng 苍 (蒼)	chǎ 衩	cháng 常	chén 沈
cáng 藏	chà 刹 (刹)	cháng 肠 (腸)	chén 沈 (審)
cāo 操	chà 叉	cháng 裳	chén 尘 (塵)
cāo 糙	chà 差	cháng 长 (長)	chén 忱
cáo 曹	chà 杈	chǎng 厂 (廠)	chén 晨
cáo 槽	chà 岔	chǎng 厂	chén 沉
cǎo 草	chà 衩	chǎng 场 (場)	chén 臣
cè 侧 (側)	chāi 差	chǎng 敞	chén 辰
cè 册 (冊)	chāi 拆	chàng 倡	chén 陈 (陳)
cè 厕 (廁)	chái 柴	chàng 唱	chèn 称 (稱)
cè 测 (測)	chái 豺	chàng 畅 (暢)	chèn 衬 (襯)
cè 策	chài 差	chāo 剿	chèn 趁
cēn 参 (參)	chān 掺 (摻)	chāo 吵	chēng 撑 (撐)
cēn 参 (蔘)	chān 搀 (攙)	chāo 绰 (綽)	chēng 称 (稱)
céng 曾	chán 单 (單)	chāo 抄	chēng 铛 (鐺)
céng 层 (層)	chán 缠 (纏)	chāo 超	chéng 盛
cèng 蹭	chán 蝉 (蟬)	chāo 钞 (鈔)	chéng 乘
chā 喳	chán 馋 (饞)	cháo 嘲	chéng 呈
chā 碴	chǎn 产 (產)	cháo 巢	chéng 城
chā 叉	chǎn 铲 (鏟)	cháo 朝	chéng 惩 (懲)
chā 差	chǎn 铲 (剷)	cháo 潮	chéng 成
chā 插	chǎn 阐 (闡)	chǎo 吵	chéng 承

chéng 橙	chóng 种	chǔ 楚	chún 唇 (脣)
chéng 澄	chóng 重	chǔ 础 (礎)	chún 唇
chéng 程	chóng 崇	chù 处 (處)	chún 淳
chéng 诚 (誠)	chóng 虫 (蟲)	chù 畜	chún 纯 (純)
chěng 逞	chóng 虫	chù 矗	chún 醇
chèng 称 (稱)	chǒng 宠 (寵)	chù 触 (觸)	chǔn 蠢
chèng 秤	chòng 冲 (衝)	chuāi 揣	chuō 戳
chī 吃 (喫)	chòng 冲 (沖)	chuāi 揣	chuò 绰 (綽)
chī 吃	chōu 抽	chuài 揣	cī 刺
chī 嗤	chóu 仇	chuān 川	cī 差
chī 痴 (癡)	chóu 仇 (讎)	chuān 穿	cí 慈
chí 匙	chóu 愁	chuán 传 (傳)	cí 瓷
chí 弛	chóu 畴 (疇)	chuán 船	cí 磁
chí 持	chóu 稠	chuǎn 喘	cí 祠
chí 池	chóu 筹 (籌)	chuàn 串	cí 词 (詞)
chí 迟 (遲)	chóu 绸 (綢)	chuāng 创 (創)	cí 辞 (辭)
chí 驰 (馳)	chóu 酬	chuāng 疮 (瘡)	cí 雌
chǐ 侈	chǒu 丑 (醜)	chuāng 窗	cǐ 此
chǐ 尺	chǒu 丑	chuáng 幢	cì 伺
chǐ 耻 (恥)	chòu 臭	chuáng 床 (牀)	cì 刺
chǐ 齿 (齒)	chū 出	chuǎng 闯 (闖)	cì 次
chì 斥	chū 出 (齣)	chuàng 创 (創)	cì 赐 (賜)
chì 翅	chū 初	chuī 吹	cōng 匆
chì 赤	chú 厨 (廚)	chuī 炊	cōng 囱 (囟)
chōng 涌 (湧)	chú 橱 (櫥)	chuí 椎	cōng 聪 (聰)
chōng 涌	chú 锄 (鋤)	chuí 垂	cōng 葱 (蔥)
chōng 充	chú 除	chuí 捶	cóng 丛 (叢)
chōng 冲 (衝)	chú 雏 (雛)	chuí 锤 (錘)	cóng 从 (從)
chōng 冲 (沖)	chǔ 储 (儲)	chūn 春	còu 凑 (湊)
chóng 种 (種)	chǔ 处 (處)	chūn 椿	cū 粗

cù 卒	dá 达 (達)	dàn 氮	dào 稻
cù 趣	dǎ 打	dàn 淡	dào 道
cù 促	dà 大	dàn 蛋	dé 得
cù 簇	da 塔	dàn 诞 (誕)	dé 德
cù 醋	da 瘩	dāng 铛 (鐺)	de 地
cuán 攒 (攢)	dāi 待	dāng 当 (當)	de 底
cuàn 窜 (竄)	dāi 呆	dāng 当 (噹)	de 得
cuàn 篡	dǎi 歹	dāng 裆 (襠)	de 的
cuī 衰	dǎi 逮	dǎng 党 (黨)	děi 得
cuī 催	dài 大	dǎng 党	dēng 灯 (燈)
cuī 崔	dài 逮	dǎng 挡 (擋)	dēng 登
cuī 摧	dài 代	dàng 当 (當)	dēng 蹬
cui 悴	dài 带 (帶)	dàng 当 (噹)	děng 等
cui 粹	dài 待	dàng 挡 (擋)	dèng 澄
cui 翠	dài 怠	dàng 档 (檔)	dèng 蹬
cui 脆	dài 戴	dàng 荡 (蕩)	dèng 凳
cūn 村	dài 袋	dàng 荡 (盪)	dèng 瞪
cún 蹲	dài 贷 (貸)	dāo 刀	dèng 邓 (鄧)
cún 存	dān 丹	dāo 叨	dī 嘀
cùn 寸	dān 单 (單)	dáo 叨	dī 提
cuō 搓	dān 担 (擔)	dǎo 倒	dī 低
cuō 撮	dān 耽	dǎo 导 (導)	dī 堤
cuò 挫	dǎn 担 (擔)	dǎo 岛 (島)	dī 滴
cuò 措	dǎn 掸 (撣)	dǎo 捣 (搗)	dí 的
cuò 铄 (銖)	dǎn 胆 (膽)	dǎo 祷 (禱)	dí 嘀
cuò 错 (錯)	dàn 担 (擔)	dǎo 蹈	dí 嫡
dā 答	dàn 石	dào 倒	dí 敌 (敵)
dā 搭	dàn 但	dào 到	dí 涤 (滌)
dá 打	dàn 弹 (彈)	dào 悼	dí 笛
dá 答	dàn 旦	dào 盗 (盜)	dǐ 底

dǐ 抵	diāo 雕	dòng 冻 (凍)	dù 杜
dǐ 抵 (抵)	diāo 雕 (鵬)	dòng 动 (動)	dù 渡
dì 的	diǎo 鸟 (鳥)	dòng 栋 (棟)	dù 肚
dì 地	diào 吊	dòng 洞	dù 镀 (鍍)
dì 帝	diào 吊 (吊)	dōu 兜	duān 端
dì 弟	diào 掉	dōu 都	duǎn 短
dì 第	diào 调 (調)	dǒu 斗 (鬥)	duàn 断 (斷)
dì 缔 (締)	diào 钓 (釣)	dǒu 斗	duàn 段
dì 蒂	diē 爹	dǒu 抖	duàn 缎 (緞)
dì 递 (遞)	diē 跌	dǒu 蚪	duàn 锻 (鍛)
diān 甸	dié 叠 (疊)	dǒu 陡	duī 堆
diān 掂	dié 碟	dòu 读 (讀)	duì 敦
diān 颠 (顛)	dié 蝶	dòu 斗 (鬥)	duì 兑 (兌)
diǎn 典	dié 谍 (諜)	dòu 斗	duì 对 (對)
diǎn 点 (點)	dīng 丁	dòu 痘	duì 队 (隊)
diǎn 碘	dīng 叮	dòu 豆	dūn 吨 (噸)
diàn 佃	dīng 盯	dòu 逗	dūn 墩
diàn 垫 (墊)	dīng 钉 (釘)	dū 都	dūn 敦
diàn 奠	dǐng 顶 (頂)	dū 督	dūn 蹲
diàn 店	dǐng 鼎	dú 顿 (頓)	dǔn 盹
diàn 惦	dìng 钉 (釘)	dú 毒	dùn 囤
diàn 殿	dìng 定	dú 牍 (牘)	dùn 盾
diàn 淀 (澱)	dìng 订 (訂)	dú 独 (獨)	dùn 钝 (鈍)
diàn 淀	dìng 锭 (錠)	dú 读 (讀)	dùn 顿 (頓)
diàn 玷	diū 丢 (丟)	dǔ 肚	duō 哆
diàn 电 (電)	dōng 东 (東)	dǔ 堵	duō 多
diàn 甸	dōng 冬	dǔ 睹	duó 度
diāo 刁	dōng 冬 (簫)	dǔ 赌 (賭)	duó 夺 (奪)
diāo 叨	dǒng 懂	dù 妒	duó 踱
diāo 碉	dǒng 董	dù 度	duǒ 垛

duǒ 朵	èr 二	fāng 妨	fēn 纷 (紛)
duǒ 躲	èr 贰 (貳)	fāng 坊	fēn 芬
duò 垛	fā 发 (發)	fāng 方	fén 坟 (墳)
duò 驮 (馱)	fā 发 (髮)	fāng 芳	fén 焚
duò 堕 (墮)	fá 乏	fāng 坊	fěn 粉
duò 惰	fá 伐	fāng 妨	fèn 分
duò 舵	fá 筏	fāng 房	fèn 份
duò 跺	fá 罚 (罰)	fāng 肪	fèn 奋 (奮)
ē 阿	fá 阀 (閥)	fáng 防	fèn 忿
é 俄	fǎ 法	fǎng 仿	fèn 愤 (憤)
é 蛾	fà 发 (發)	fǎng 仿 (彷彿)	fèn 粪 (糞)
é 讹 (訛)	fà 发 (髮)	fǎng 纺 (紡)	fēng 丰 (豐)
é 额 (額)	fān 帆	fǎng 访 (訪)	fēng 丰
é 鹅 (鵝)	fān 番	fàng 放	fēng 封
ě 恶 (惡)	fān 翻	fēi 啡	fēng 峰 (峯)
ě 恶 (噁)	fán 凡	fēi 菲	fēng 枫 (楓)
è 噩	fán 樊	fēi 非	fēng 疯 (瘋)
è 恶 (惡)	fán 烦 (煩)	fēi 飞 (飛)	fēng 蜂
è 恶 (噁)	fán 矾 (礬)	féi 肥	fēng 锋 (鋒)
è 愕	fán 繁	fěi 菲	fēng 风 (風)
è 扼	fǎn 反	fěi 匪	féng 缝 (縫)
è 遏	fǎn 返	fěi 诽 (誹)	féng 冯 (馮)
è 饿 (餓)	fàn 泛	fèi 吠	féng 逢
è 鳄 (鱷)	fàn 泛 (汜)	fèi 废 (廢)	fěng 讽 (諷)
ēn 恩	fàn 泛 (汎)	fèi 沸	fèng 风 (鳳)
ér 儿 (兒)	fàn 犯	fèi 肺	fèng 奉
ér 而	fàn 范 (範)	fèi 费 (費)	fèng 缝 (縫)
ěr 尔 (爾)	fàn 范	fēn 分	fó 佛
ěr 耳	fàn 贩 (販)	fēn 吩	fó 佛 (彿)
ěr 饵 (餌)	fàn 饭 (飯)	fēn 氛	fǒu 否

fū 夫	fǔ 甫	gài 概	gāng 纲 (綱)
fū 夫 (伕)	fǔ 脯	gài 溉	gāng 缸
fū 孵	fǔ 腐	gài 盖 (蓋)	gāng 肛
fū 敷	fǔ 辅 (輔)	gài 钙 (鈣)	gāng 钢 (鋼)
fū 肤 (膚)	fù 服	gān 乾	gǎng 岗 (崗)
fū 麸 (麩)	fù 付	gān 干 (幹)	gǎng 港
fú 佛	fù 傅	gān 干 (乾)	gàng 钢 (鋼)
fú 佛 (彿)	fù 副	gān 干	gàng 杠 (槓)
fú 夫	fù 咐	gān 杆	gàng 杠
fú 夫 (伕)	fù 复 (復)	gān 杆 (桿)	gāo 篙
fú 市	fù 复 (複)	gān 柑	gāo 糕
fú 伏	fù 复 (覆)	gān 甘	gāo 羔
fú 俘	fù 妇 (婦)	gān 竿	gāo 膏
fú 鳧 (鳬)	fù 富	gān 肝	gāo 高
fú 幅	fù 父	gǎn 感	gǎo 稿 (鎬)
fú 扶	fù 缚 (縛)	gǎn 敢	gǎo 搞
fú 拂	fù 腹	gǎn 杆	gǎo 稿
fú 服	fù 覆	gǎn 杆 (桿)	gào 膏
fú 浮	fù 负 (負)	gǎn 橄	gào 告
fú 福	fù 赋 (賦)	gǎn 秆 (稈)	gē 屹
fú 符	fù 赴	gǎn 赶 (趕)	gē 格
fú 芙	fù 附	gàn 干 (幹)	gē 割
fú 蝠	gā 咖	gàn 干 (乾)	gē 哥
fú 袱	gā 夹 (夾)	gàn 干	gē 戈
fú 辐 (輻)	gā 胳	gāng 岗 (崗)	gē 搁 (擱)
fǔ 父	gá 轧 (軋)	gāng 扛	gē 歌
fǔ 俯	gāi 该 (該)	gāng 杠 (槓)	gē 疙
fǔ 府	gǎi 改	gāng 杠	gē 胳膊
fǔ 抚 (撫)	gài 芥	gāng 冈 (岡)	gē 鸽 (鴿)
fǔ 斧	gài 丐	gāng 刚 (剛)	gē 搁 (擱)

gé 胳	gōng 公	gū 姑	guǎi 拐 (拐)
gé 葛	gōng 功	gū 孤	guài 怪
gé 格	gōng 宫 (宮)	gū 沽	guān 关 (關)
gé 蛤	gōng 工	gū 箍	guān 冠
gé 阁 (閣)	gōng 弓	gū 菇	guān 官
gé 隔	gōng 恭	gū 辜	guān 棺
gé 革	gōng 攻	gú 骨	guān 观 (觀)
gě 个 (個)	gōng 蚣	gǔ 贾 (賈)	guǎn 管
gě 个 (箇)	gōng 躬	gǔ 古	guǎn 馆 (館)
gě 各	gǒng 巩 (鞏)	gǔ 股	guàn 冠
gě 合	gǒng 拱	gǔ 谷	guàn 观 (觀)
gě 合 (閤)	gǒng 汞	gǔ 谷 (穀)	guàn 惯 (慣)
gě 盖 (蓋)	gòng 供	gǔ 骨	guàn 灌
gě 葛	gòng 共	gǔ 鼓	guàn 罐
gè 个 (個)	gòng 贡 (貢)	gù 估	guàn 贯 (貫)
gè 个 (箇)	gōu 句	gù 固	guāng 光
gè 各	gōu 勾	gù 故	guǎng 广 (廣)
gěi 给 (給)	gōu 沟 (溝)	gù 雇 (僱)	guǎng 广
gēn 根	gōu 钩 (鉤)	gù 顾 (顧)	guàng 逛
gēn 跟	gǒu 狗	guā 括	guī 傀
gēng 更	gǒu 苟	guā 刮	guī 归 (歸)
gēng 羹	gòu 勾	guā 刮 (颯)	guī 瑰
gēng 耕	gòu 句	guā 瓜	guī 硅
gěng 颈 (頸)	gòu 垢	guǎ 寡	guī 规 (規)
gěng 埂	gòu 够 (夠)	guà 卦	guī 闺 (閨)
gěng 梗	gòu 构 (構)	guà 挂 (掛)	guī 龟 (龜)
gěng 耿	gòu 购 (購)	guà 挂	guǐ 诡 (詭)
gèng 更	gū 骨	guà 褂	guǐ 轨 (軌)
gōng 供	gū 估	guāi 乖	guǐ 鬼
gōng 红 (紅)	gū 咕	guǎi 拐	guì 刽 (劊)

guì 柜 (櫃)	hán 函	hào 好	hèn 恨
guì 柜	hán 含	hào 号 (號)	hēng 哼
guì 桂	hán 寒	hào 浩	héng 恒 (恆)
guì 贵 (貴)	hán 涵	hào 耗	héng 横 (橫)
guì 跪	hán 韩 (韓)	hào 镐 (鎬)	héng 衡
gǔn 滚 (滾)	hǎn 喊	hē 呵	hèng 横 (橫)
gùn 棍	hǎn 罕	hē 喝	hng 哼
guō 涡 (渦)	hàn 悍	hé 何	hōng 哄
guō 过 (過)	hàn 憾	hé 合	hōng 哄 (鬨)
guō 郭	hàn 捍	hé 合 (閣)	hōng 烘
guō 锅 (鍋)	hàn 撼	hé 和	hōng 轰 (轟)
guó 国 (國)	hàn 旱	hé 核	hóng 宏
guǒ 果	hàn 汉 (漢)	hé 核 (覈)	hóng 洪
guǒ 裹	hàn 汗	hé 河	hóng 红 (紅)
guò 过 (過)	hàn 焊	hé 盒	hóng 虹
hā 哈	hàn 翰	hé 禾	hóng 鸿 (鴻)
há 虾 (蝦)	hāng 夯	hé 荷	hǒng 哄
há 蛤	háng 吭	hè 吓 (嚇)	hǒng 哄 (鬨)
hǎ 哈	háng 杭	hè 和	hòng 哄
hà 哈	háng 航	hè 喝	hòng 哄 (鬨)
hāi 咳	háng 行	hè 荷	hóu 侯
hái 孩	hàng 巷	hè 褐	hóu 喉
hái 还 (還)	hàng 行	hè 贺 (賀)	hóu 猴
hǎi 海	hāo 蒿	hè 赫	hǒu 吼
hài 亥	háo 号 (號)	hè 鹤 (鶴)	hòu 侯
hài 害	háo 豪	hēi 嘿	hòu 候
hài 骇 (駭)	háo 壕	hēi 黑	hòu 厚
hān 憨	háo 毫	hén 痕	hòu 后 (後)
hān 酣	háo 豪	hěn 很	hòu 后
hán 汗	hǎo 好	hěn 狠	hū 戏 (戲)

hū 糊	huá 划 (劃)	huàn 涣 (渙)	huǐ 毁 (燬)
hū 乎	huá 划	huàn 焕 (煥)	huǐ 毁 (毀)
hū 呼	huá 华 (華)	huàn 痪 (瘓)	huì 溃 (潰)
hū 忽	huá 哗 (譁)	huāng 慌	huì 会 (會)
hú 和	huá 哗 (嘩)	huāng 荒	huì 惠
hú 核	huá 滑	huáng 凰	huì 慧
hú 核 (覈)	huá 猾	huáng 惶	huì 晦
hú 壶 (壺)	huà 划 (劃)	huáng 煌	huì 汇 (匯)
hú 弧	huà 划	huáng 皇	huì 汇 (彙)
hú 湖	huà 华 (華)	huáng 蝗	huì 秽 (穢)
hú 狐	huà 化	huáng 蟪	huì 绘 (繪)
hú 糊	huà 桦 (樺)	huáng 黄 (黃)	huì 讳 (諱)
hú 胡	huà 画 (畫)	huǎng 晃	huì 诲 (誨)
hú 胡 (鬍)	huà 话 (話)	huǎng 幌	huì 贿 (賄)
hú 胡 (衢)	huái 徊	huǎng 恍	hūn 婚
hú 葫	huái 怀 (懷)	huǎng 谎 (謊)	hūn 昏
hú 蝴	huái 槐	huàng 晃	hūn 荤 (葷)
hǔ 唬	huái 淮	huī 堕 (墮)	hún 混
hǔ 虎	huài 坏 (壞)	huī 徽	hún 浑 (渾)
hù 糊	huai 划 (劃)	huī 恢	hún 魂
hù 虎	huai 划	huī 挥 (揮)	hùn 混
hù 互	huān 欢 (歡)	huī 灰	huō 豁
hù 户 (戶)	huán 还 (還)	huī 辉 (輝)	huó 和
hù 护 (護)	huán 环 (環)	huí 徊	huó 活
hù 沪 (滬)	huǎn 缓 (緩)	huí 回	huǒ 伙 (夥)
huā 化	huàn 唤 (喚)	huí 回 (迴)	huǒ 伙
huā 哗 (譁)	huàn 宦	huí 茴	huǒ 火
huā 哗 (嘩)	huàn 幻	huí 蛔	huò 和
huā 花	huàn 患	huǐ 悔	huò 豁
huá 豁	huàn 换 (換)	huǐ 毁 (毀)	huò 惑

huò 或	jí 脊	jì 妓	jiǎ 假
huò 祸 (禍)	jí 革	jì 季	jiǎ 甲
huò 获 (獲)	jí 即	jì 寂	jiǎ 贾 (賈)
huò 获 (穫)	jí 及	jì 寄	jiǎ 钾 (鉀)
huò 货 (貨)	jí 吉	jì 忌	jià 假
huò 霍	jí 嫉	jì 技	jià 价 (價)
jī 其	jí 急	jì 既	jià 价
jī 几 (幾)	jí 极 (極)	jì 济 (濟)	jià 嫁
jī 几	jí 极	jì 祭	jià 架
jī 奇	jí 棘	jì 纪 (紀)	jià 稼
jī 期	jí 疾	jì 继 (繼)	jià 驾 (駕)
jī 绩 (績)	jí 籍	jì 绩 (績)	jiā 家
jī 迹 (跡)	jí 级 (級)	jì 计 (計)	jiā 家 (傢)
jī 迹 (蹟)	jí 辑 (輯)	jì 记 (記)	jiān 浅 (淺)
jī 击 (擊)	jí 集	jì 迹 (跡)	jiān 渐 (漸)
jī 叽 (噤)	jì 济 (濟)	jì 迹 (蹟)	jiān 溅 (濺)
jī 唧	jì 纪 (紀)	jì 际 (際)	jiān 兼
jī 圾	jì 给 (給)	jì 鲫 (鯽)	jiān 坚 (堅)
jī 基	jǐ 几 (幾)	jiā 茄	jiān 奸
jī 机 (機)	jǐ 几	jiā 佳	jiān 奸 (姦)
jī 激	jǐ 己	jiā 加	jiān 尖
jī 畸	jǐ 挤 (擠)	jiā 嘉	jiān 歼 (殲)
jī 积 (積)	jǐ 脊	jiā 夹 (夾)	jiān 煎
jī 稽	jì 系	jiā 家	jiān 监 (監)
jī 箕	jì 系 (係)	jiā 家 (傢)	jiān 肩
jī 肌	jì 系 (繫)	jiā 挟 (挾)	jiān 艰 (艱)
jī 讥 (譏)	jì 芥 (薺)	jiā 枷	jiān 间 (間)
jī 饥 (飢)	jì 齐 (齊)	jiá 夹 (夾)	jiǎn 俭 (儉)
jī 饥 (饑)	jì 冀	jiá 荚 (莢)	jiǎn 减 (減)
jī 鸡 (雞)	jì 剂 (劑)	jiá 颊 (頰)	jiǎn 剪

jiǎn 拣 (揀)	jiāng 将 (將)	jiǎo 剿	jié 杰 (傑)
jiǎn 捡 (撿)	jiāng 江	jiǎo 搅 (攪)	jié 杰
jiǎn 柬	jiāng 浆 (漿)	jiǎo 狡	jié 洁 (潔)
jiǎn 检 (檢)	jiāng 疆	jiǎo 矫 (矯)	jié 竭
jiǎn 碱 (鹼)	jiāng 缰 (繮)	jiǎo 绞 (絞)	jié 结 (結)
jiǎn 简 (簡)	jiǎng 奖 (獎)	jiǎo 缴 (繳)	jié 节 (節)
jiǎn 茧 (繭)	jiǎng 浆 (漿)	jiǎo 脚 (腳)	jiě 姐
jiàn 监 (監)	jiǎng 蒋 (蔣)	jiǎo 角	jiě 解
jiàn 间 (間)	jiǎng 讲 (講)	jiǎo 饺 (餃)	jiè 价 (價)
jiàn 件	jiàng 将 (將)	jiào 嚼	jiè 价
jiàn 健	jiàng 强 (強)	jiào 校	jiè 解
jiàn 剑 (劍)	jiàng 浆 (漿)	jiào 觉 (覺)	jiè 介
jiàn 建	jiàng 虹	jiào 叫	jiè 借
jiàn 涧 (澗)	jiàng 匠	jiào 教	jiè 借 (藉)
jiàn 渐 (漸)	jiàng 酱 (醬)	jiào 窖	jiè 届 (屆)
jiàn 溅 (濺)	jiàng 降	jiào 轿 (轎)	jiè 戒
jiàn 箭	jiāo 教	jiào 较 (較)	jiè 界
jiàn 舰 (艦)	jiāo 交	jiào 酵	jiè 芥
jiàn 荐 (薦)	jiāo 娇 (嬌)	jiē 楷	jiè 诚 (誠)
jiàn 荐	jiāo 椒	jiē 结 (結)	jiè 价 (價)
jiàn 见 (見)	jiāo 浇 (澆)	jiē 节 (節)	jiè 价
jiàn 贱 (賤)	jiāo 焦	jiē 接	jiè 家
jiàn 践 (踐)	jiāo 礁	jiē 揭	jiè 家 (傢)
jiàn 鉴 (鑑)	jiāo 胶 (膠)	jiē 皆	jīn 禁
jiàn 鉴 (鑒)	jiāo 蕉	jiē 秸	jīn 今
jiàn 键 (鍵)	jiāo 郊	jiē 街	jīn 巾
jiāng 僵	jiāo 骄 (驕)	jiē 阶 (階)	jīn 斤
jiāng 僵 (殭)	jiáo 矫 (矯)	jié 劫	jīn 津
jiāng 姜	jiáo 嚼	jié 截	jīn 筋
jiāng 姜 (薑)	jiǎo 饶 (饒)	jié 捷	jīn 襟

jīn 金	jǐng 颈 (頸)	jū 且	jù 据
jǐn 尽 (盡)	jìng 劲 (勁)	jū 俱	jù 炬
jǐn 尽 (儘)	jìng 经 (經)	jū 据 (據)	jù 聚
jǐn 仅 (僅)	jìng 净 (淨)	jū 据	jù 距
jǐn 紧 (緊)	jìng 境	jū 车 (車)	jù 锯 (鋸)
jǐn 谨 (謹)	jìng 径 (徑)	jū 锯 (鋸)	juān 圈
jǐn 锦 (錦)	jìng 敬	jū 居	juān 捐
jìn 仅 (僅)	jìng 竞 (競)	jū 拘	juān 鹃 (鵑)
jìn 劲 (勁)	jìng 竟	jū 鞠	juǎn 卷
jìn 尽 (盡)	jìng 镜 (鏡)	jū 驹 (駒)	juǎn 卷 (捲)
jìn 尽 (儘)	jìng 靖	jú 局	juàn 圈
jìn 晋 (晉)	jìng 静 (靜)	jú 局 (侷)	juàn 倦
jìn 浸	jiōng 坷	jú 橘	juàn 卷
jìn 禁	jiǒng 窘	jú 菊	juàn 卷 (捲)
jìn 近	jiū 揪	jǔ 柜 (櫃)	juàn 眷
jìn 进 (進)	jiū 究	jǔ 柜	juàn 绢 (絹)
jīng 京	jiū 纠 (糾)	jǔ 举 (舉)	jué 倔
jīng 兢	jiū 鸠 (鳩)	jǔ 沮	jué 嚼
jīng 惊 (驚)	jiǔ 久	jǔ 矩	jué 脚 (腳)
jīng 晶	jiǔ 九	jǔ 矩 (槩)	jué 角
jīng 睛	jiǔ 灸	jù 沮	jué 决 (決)
jīng 精	jiǔ 玖	jù 俱	jué 掘
jīng 经 (經)	jiǔ 酒	jù 具	jué 爵
jīng 茎 (莖)	jiǔ 韭	jù 剧 (劇)	jué 绝 (絕)
jīng 荆 (荊)	jiù 就	jù 句	jué 觉 (覺)
jīng 鲸 (鯨)	jiù 救	jù 巨	jué 诀 (訣)
jǐng 井	jiù 旧 (舊)	jù 巨 (鉅)	jué 倔
jǐng 景	jiù 疚	jù 惧 (懼)	jūn 龟 (龜)
jǐng 警	jiù 白	jù 拒	jūn 军 (軍)
jǐng 阱	jiù 舅	jù 据 (據)	jūn 君

jūn 均	kǎo 拷	kōng 空	kuāng 筐
jūn 菌	kǎo 烤	kǒng 孔	kuáng 狂
jūn 钧 (鈞)	kǎo 考	kǒng 恐	kuàng 况 (況)
jùn 菌	kào 铐 (銬)	kòng 空	kuàng 旷 (曠)
jùn 俊	kào 靠	kòng 控	kuàng 框
jùn 俊 (雋)	kē 呵	kōu 抠 (摳)	kuàng 眶
jùn 峻	kē 坷	kǒu 口	kuàng 矿 (礦)
jùn 竣	kē 棵	kòu 寇	kuī 亏 (虧)
jùn 骏 (駿)	kē 磕	kòu 扣	kuī 盔
kā 咖	kē 科	kòu 扣 (鉤)	kuī 窥 (窺)
kǎ 卡	kē 苛	kū 哭	kuí 葵
kāi 开 (開)	kē 蝌	kū 枯	kuí 魁
kāi 揩	kē 颗 (顆)	kū 窟	kuǐ 傀
kǎi 凯 (凱)	ké 咳	kǔ 苦	kuì 愧
kǎi 慨	ké 壳 (殼)	kù 库 (庫)	kuì 溃 (潰)
kǎi 楷	kě 坷	kù 裤 (褲)	kūn 坤
kān 看	kě 可	kù 酷	kūn 昆
kān 刊	kě 渴	kuā 夸 (誇)	kūn 昆 (崑)
kān 勘	kè 可	kuā 夸	kǔn 捆
kān 堪	kè 克	kuǎ 垮	kùn 困
kǎn 坎	kè 克 (剋)	kuà 垮	kùn 困 (睏)
kǎn 砍	kè 刻	kuà 胯	kuò 适 (適)
kàn 嵌	kè 客	kuà 跨	kuò 适
kàn 看	kè 课 (課)	kuài 会 (會)	kuò 廓
kāng 康	kěn 啃	kuài 块 (塊)	kuò 扩 (擴)
kāng 慷	kěn 垦 (墾)	kuài 快	kuò 括
kāng 糠	kěn 恳 (懇)	kuài 筷	kuò 阔 (闊)
káng 扛	kěn 肯	kuān 宽 (寬)	lā 啦
kàng 抗	kēng 吭	kuǎn 款	lā 喇
kàng 炕	kēng 坑	kuāng 框	lā 垃

lā 拉	làn 烂 (爛)	léi 累	lǐ 理
lá 喇	láng 廊	léi 雷	lǐ 礼 (禮)
lá 拉	láng 榔	lěi 累	lǐ 里 (裏)
lǎ 喇	láng 狼	lěi 儡	lǐ 里
lǎ 拉	láng 琅	lěi 垒 (壘)	lǐ 鲤 (鯉)
là 拉	láng 郎	lěi 蕾	lì 丽 (麗)
là 腊 (臘)	lǎng 朗	lèi 擂	lì 例
là 腊	làng 郎	lèi 泪 (淚)	lì 俐
là 落	làng 浪	lèi 类 (類)	lì 利
là 蜡 (蠟)	lāo 捞 (撈)	lèi 累	lì 力
là 蜡	láo 劳 (勞)	lèi 肋	lì 励 (勵)
là 辣	láo 劳 (勞)	lēng 棱	lì 历 (歷)
la 啦	láo 牢	léng 棱	lì 历 (曆)
la 蓝 (藍)	lǎo 潦	léng 楞	lì 厉 (厲)
lái 来 (來)	lǎo 姥	lěng 冷	lì 吏
lái 莱 (萊)	lǎo 老	lǐ 哩	lì 栗 (慄)
lài 癞 (癩)	lào 络 (絡)	lí 丽 (麗)	lì 栗
lài 赖 (賴)	lào 落	lí 厘 (釐)	lì 沥 (瀝)
lán 兰 (蘭)	lào 唠 (嘮)	lí 厘	lì 痢
lán 拦 (攔)	lào 涝 (滂)	lí 梨	lì 砾 (礫)
lán 栏 (欄)	lào 烙	lí 漓	lì 立
lán 澜 (瀾)	lào 酪	lí 漓 (離)	lì 粒
lán 篮 (籃)	lē 肋	lí 犁	lì 荔
lán 蓝 (藍)	lè 乐 (樂)	lí 狸	lì 莉
lǎn 懒 (懶)	lè 勒	lí 璃	lì 隶 (隸)
lǎn 揽 (攬)	le 了	lí 离 (離)	lì 雳 (靌)
lǎn 榄 (欖)	le 了 (瞭)	lí 篱 (籬)	lì 哩
lǎn 缆 (纜)	lēi 勒	lí 黎	lì 里 (裏)
lǎn 览 (覽)	lēi 擂	lǐ 哩	lì 里
làn 滥 (濫)	léi 擂	lǐ 李	liǎ 俩 (倆)

lián 帘 (簾)	liàng 辆 (輛)	liè 猎 (獵)	lǐng 令
lián 帘	liàng 量	liè 裂	lǐng 岭 (嶺)
lián 廉	liāo 撩	liè 咧	lǐng 领 (領)
lián 怜 (憐)	liáo 僚	lín 临 (臨)	lìng 令
lián 联 (聯)	liáo 嘹	lín 林	lìng 另
lián 莲 (蓮)	liáo 寥	lín 淋	liū 溜
lián 连 (連)	liáo 撩	lín 琳	liú 刘 (劉)
lián 镰 (鐮)	liáo 潦	lín 磷	liú 榴
lián 镰 (鎌)	liáo 燎	lín 邻 (鄰)	liú 流
liǎn 敛 (斂)	liáo 疗 (療)	lín 鳞 (鱗)	liú 琉
liǎn 脸 (臉)	liáo 缭 (繚)	lǐn 凜 (凜)	liú 留
liàn 恋 (戀)	liáo 聊	lǐn 檩 (檩)	liú 瘤
liàn 炼 (煉)	liáo 辽 (遼)	lìn 淋	liú 硫
liàn 炼 (鍊)	liǎo 了	lìn 吝	liú 馏 (餹)
liàn 练 (練)	liǎo 了 (瞭)	lìn 赁 (賃)	liǔ 柳
liàn 链 (鏈)	liǎo 潦	lìn 躡 (躡)	liù 溜
liàn 链 (鍊)	liǎo 燎	líng 令	liù 碌
liáng 量	liǎo 瞭	líng 棱	liù 陆 (陸)
liáng 凉 (涼)	liào 了	líng 伶	liù 馏 (餹)
liáng 梁	liào 了 (瞭)	líng 凌	liù 六
liáng 梁 (樑)	liào 撩	líng 凌 (凌)	lōng 隆
liáng 粮 (糧)	liào 瞭	líng 灵 (靈)	lóng 咙 (嚨)
liáng 梁	liào 料	líng 玲	lóng 隆
liáng 良	liào 僚 (僚)	líng 翎	lóng 笼 (籠)
liǎng 俩 (倆)	liē 咧	líng 菱	lóng 聋 (聾)
liǎng 两 (兩)	liě 咧	líng 蛉	lóng 胧 (朧)
liàng 凉 (涼)	liě 裂	líng 铃 (鈴)	lóng 隆
liàng 亮	liè 列	líng 陵	lóng 龙 (龍)
liàng 晾	liè 劣	líng 零	lǒng 笼 (籠)
liàng 谅 (諒)	liè 烈	líng 龄 (齡)	lǒng 垄 (壟)

lǒng 拢 (攏)	luán 峦 (巒)	luò 骆 (駱)	ma 么 (麼)
lòng 弄	luǎn 卵	lú 驴 (驢)	ma 吗 (嗎)
lōu 搂 (樓)	luàn 乱 (亂)	lǚ 侣 (侶)	mái 埋
lóu 娄 (婁)	lǔ 掠	lǚ 吕 (呂)	mǎi 买 (買)
lóu 楼 (樓)	lǔ 掠	lǚ 屡 (屢)	mài 卖 (賣)
lǒu 搂 (樓)	lǔ 略	lǚ 履	mài 脉 (脈)
lǒu 篓 (簍)	lūn 抡 (掄)	lǚ 旅	mài 迈 (邁)
lòu 露	lún 论 (論)	lǚ 缕 (縷)	mài 麦 (麥)
lòu 漏	lún 仑 (倫)	lǚ 铝 (鋁)	mán 埋
lòu 陋	lún 仑 (崙)	lǜ 律	mán 蔓
lú 卢 (盧)	lún 伦 (倫)	lǜ 氯	mán 瞒 (瞞)
lú 庐 (廬)	lún 抡 (掄)	lǜ 滤 (濾)	mán 蛮 (蠻)
lú 炉 (爐)	lún 沦 (淪)	lǜ 率	mán 馒 (饅)
lú 芦 (蘆)	lún 轮 (輪)	lǜ 绿 (綠)	mǎn 满 (滿)
lú 颅 (顱)	lùn 论 (論)	lǜ 虑 (慮)	màn 慢
lǔ 芦 (蘆)	luō 罗 (羅)	mā 抹	màn 慢
lǔ 卤 (滷)	luō 落	mā 摩	màn 曼
lǔ 卤 (鹵)	luō 啰 (囉)	mā 蚂 (螞)	màn 漫
lǔ 虏 (虜)	luó 箩 (籬)	mā 麻	màn 蔓
lǔ 鲁 (魯)	luó 罗 (羅)	mā 妈 (媽)	máng 氓
lù 六	luó 萝 (蘿)	má 吗 (嗎)	máng 忙
lù 绿 (綠)	luó 螺	má 蟆	máng 盲
lù 录 (錄)	luó 逻 (邏)	má 麻	máng 芒
lù 录 (彙)	luó 锣 (鑼)	mǎ 吗 (嗎)	máng 茫
lù 碌	luó 骡 (騾)	mǎ 玛 (瑪)	mǎng 莽
lù 赂 (賂)	luǒ 裸	mǎ 码 (碼)	māo 猫 (貓)
lù 路	luò 烙	mǎ 蚂 (螞)	máo 猫 (貓)
lù 陆 (陸)	luò 落	mǎ 马 (馬)	máo 毛
lù 露	luò 洛	mà 蚂 (螞)	máo 矛
lù 鹿	luò 络 (絡)	mà 骂 (罵)	máo 茅

máo 锚 (錨)	mēng 蒙	mǐ 靡	mǐn 敏
mǎo 铆 (鉚)	mēng 蒙 (矇)	mǐ 米	mǐn 皿
mào 冒	mēng 蒙 (濛)	mì 密	mǐn 闽 (閩)
mào 帽	mēng 蒙 (懔)	mì 泌	míng 盟
mào 茂	méng 朦	mì 秘 (祕)	míng 名
mào 貌	méng 檬	mì 蜜	míng 明
mào 贸 (貿)	méng 氓	mì 觅 (覓)	míng 螟
me 末	méng 盟	mián 棉	míng 铭 (銘)
me 么 (麼)	méng 萌	mián 眠	míng 鸣 (鳴)
méi 糜	méng 蒙	mián 绵 (綿)	mìng 命
méi 媒	méng 蒙 (矇)	miǎn 免	miù 谬 (謬)
méi 枚	méng 蒙 (濛)	miǎn 冕	mō 摸
méi 梅	méng 蒙 (懔)	miǎn 勉	mó 摸
méi 楣	měng 蒙	miǎn 娩	mó 无 (無)
méi 没 (沒)	měng 蒙 (矇)	miǎn 缅 (緬)	mó 摩
méi 煤	měng 蒙 (濛)	miàn 面	mó 摹
méi 玫	měng 蒙 (懔)	miàn 面 (麪)	mó 模
méi 眉	měng 猛	miáo 描	mó 磨
méi 霉 (黴)	měng 锰 (錳)	miáo 瞄	mó 膜
měi 每	mèng 孟	miáo 苗	mó 磨
měi 美	mèng 梦 (夢)	miǎo 渺	mó 馍 (饅)
mèi 谜 (謎)	mī 咪	miǎo 秒	mó 魔
mèi 妹	mī 眯	miǎo 藐	mǒ 抹
mèi 媚	mí 弥 (彌)	miào 妙	mò 万 (萬)
mèi 昧	mí 弥 (瀰)	miào 庙 (廟)	mò 万
mēn 闷 (悶)	mí 糜	miè 灭 (滅)	mò 冒
mén 们 (們)	mí 谜 (謎)	miè 蔑	mò 嘿
mén 门 (門)	mí 迷	miè 蔑 (蠱)	mò 抹
mèn 闷 (悶)	mí 靡	mín 民	mò 没 (沒)
men 们 (們)	mǐ 眯	mǐn 悯 (憫)	mò 磨

mò 脉 (脈)	mù 穆	né 哪	niàn 念 (唸)
mò 墨	nā 南	nè 呐 (呐)	niáng 酿 (釀)
mò 寞	nā 那	nè 那	niáng 娘
mò 末	ná 拿	ne 呐 (呐)	niáng 娘 (孃)
mò 沫	nǎ 那	ne 呢	niàng 酿 (釀)
mò 漠	nǎ 哪	něi 哪	niǎo 鸟 (鳥)
mò 茉	nà 呐 (呐)	něi 那	niào 溺
mò 莫	nà 娜	něi 馁 (餒)	niào 尿
mò 陌	nà 捺	nèi 那	niē 捏
mò 默	nà 纳 (納)	nèi 内 (內)	niè 孽
móu 谋 (謀)	nà 那	nèn 嫩	niè 聂 (聶)
mǒu 某	nà 钠 (鈉)	néng 能	niè 镊 (鑷)
mú 模	na 呐 (呐)	ní 呢	nín 您
mǔ 姥	na 哪	ní 尼	níng 拧 (擰)
mǔ 亩 (畝)	nǎi 哪	ní 泥	níng 凝
mǔ 姆	nǎi 那	nǐ 你	níng 宁 (寧)
mǔ 拇	nǎi 乃	nǐ 拟 (擬)	níng 宁 (甯)
mǔ 母	nǎi 奶	nì 泥	níng 柠 (檸)
mǔ 牡	nài 奈	nì 匿	níng 狞 (獍)
mù 莫	nài 耐	nì 昵 (暱)	nǐng 拧 (擰)
mù 募	nán 南	nì 溺	nìng 宁 (寧)
mù 墓	nán 男	nì 腻 (膩)	nìng 宁 (甯)
mù 幕	nán 难 (難)	nì 逆	nìng 拧 (擰)
mù 慕	nàn 难 (難)	niān 薦	nìng 泞 (凜)
mù 暮	nāng 囊	nián 年	niú 牛
mù 木	náng 囊	nián 粘	niǔ 扭
mù 沐	náo 挠 (撓)	niǎn 捻	niǔ 纽 (紐)
mù 牧	nǎo 恼 (惱)	niǎn 撵 (撵)	niǔ 钮 (鈕)
mù 目	nǎo 脑 (腦)	niǎn 碾	niù 拗
mù 睦	nào 闹 (鬧)	niàn 念	nóng 农 (農)

nóng 浓 (濃)	pāi 拍	páo 跑	pěng 捧
nóng 脓 (膿)	pái 徘	páo 刨	pèng 碰
nòng 弄	pái 排	páo 咆	pī 坏 (壞)
nú 奴	pái 牌	páo 袍	pī 辟 (闢)
nǚ 努	pǎi 排	pǎo 跑	pī 辟
nù 怒	pǎi 迫	pào 泡	pī 劈
nuǎn 暖	pài 派	pào 炮	pī 坯
nüè 疟 (瘧)	pài 湃	pēi 胚	pī 批
nüè 虐	pān 扳	péi 培	pī 披
nuó 娜	pān 番	péi 赔 (賠)	pī 霹
nuó 挪	pān 攀	péi 陪	pí 啤
nuò 懦	pān 潘	pèi 佩	pí 疲
nuò 糯	pán 胖	pèi 沛	pí 皮
nuò 诺 (諾)	pán 般	pèi 配	pí 脾
nǚ 女	pán 盘 (盤)	pēn 喷 (噴)	pǐ 劈
ōu 区 (區)	pàn 判	pén 盆	pǐ 否
ōu 欧 (歐)	pàn 叛	pèn 喷 (噴)	pǐ 匹
ōu 殴 (毆)	pàn 畔	pēng 澎	pì 辟 (闢)
ōu 鸥 (鷗)	pàn 盼	pēng 烹	pì 辟
ǒu 偶	pāng 膀	pēng 砰	pì 僻
ǒu 呕 (嘔)	pāng 乓	péng 榜	pì 屁
ǒu 藕	páng 磅	péng 彭	pì 譬
òu 呕 (嘔)	páng 膀	péng 朋	piān 扁
pā 派	páng 庞 (龐)	péng 棚	piān 片
pā 趴	páng 旁	péng 澎	piān 偏
pá 扒	páng 螃	péng 硼	piān 篇
pá 爬	pàng 胖	péng 篷	piān 翩
pá 耙	pāo 泡	péng 膨	pián 便
pà 帕	pāo 抛 (拋)	péng 蓬	piàn 片
pà 怕	páo 炮	péng 鹏 (鵬)	piàn 骗 (騙)

piāo 漂	pō 泼 (潑)	pù 铺 (鋪)	qǐ 启 (啓)
piāo 飘 (飄)	pō 颇 (頗)	qī 七	qǐ 岂 (豈)
piáo 朴 (樸)	pó 繁	qī 凄 (淒)	qǐ 起
piáo 朴	pó 婆	qī 凄 (淒)	qì 妻
piáo 瓢	pǒ 颇 (頗)	qī 喊	qì 器
piǎo 漂	pò 朴 (樸)	qī 妻	qì 契
piào 漂	pò 朴	qī 戚	qì 弃 (棄)
piào 票	pò 破	qī 戚 (感)	qì 气 (氣)
piē 撇	pò 迫	qī 期	qì 汽
piě 撇	pò 魄	qī 柒	qì 泣
pīn 拼	pōu 剖	qī 栖 (棲)	qì 砌
pín 贫 (貧)	pū 仆 (僕)	qī 欺	qì 迄
pín 频 (頻)	pū 仆	qī 漆	qiā 掐
pǐn 品	pū 铺 (鋪)	qí 七	qiǎ 卡
pìn 聘	pū 扑 (撲)	qí 其	qià 恰
pīng 乒	pú 脯	qí 奇	qià 洽
píng 冯 (馮)	pú 仆 (僕)	qí 崎	qiān 千
píng 屏	pú 仆	qí 旗	qiān 千 (韃)
píng 凭 (憑)	pú 菩	qí 棋	qiān 牵 (牽)
píng 坪	pú 葡	qí 歧	qiān 签 (籤)
píng 平	pú 蒲	qí 畦	qiān 签 (簽)
píng 瓶	pǔ 圃	qí 祈	qiān 谦 (謙)
píng 苹 (蘋)	pǔ 普	qí 脐 (臍)	qiān 迁 (遷)
píng 苹	pǔ 朴 (樸)	qí 荠 (薺)	qiān 铅 (鉛)
píng 萍	pǔ 朴	qí 骑 (騎)	qián 乾
píng 评 (評)	pǔ 浦	qí 鳍 (鰭)	qián 前
pō 朴 (樸)	pǔ 谱 (譜)	qí 齐 (齊)	qián 潜 (潛)
pō 朴	pù 暴	qǐ 稽	qián 钱 (錢)
pō 泊	pù 瀑	qǐ 乞	qián 钳 (鉗)
pō 坡	pù 堡	qǐ 企	qián 黔

qiǎn 浅 (淺)	qiáo 荞 (蕎)	qīng 清	qū 躯 (軀)
qiǎn 谴 (譴)	qiǎo 悄	qīng 蜻	qū 驱 (驅)
qiǎn 遣	qiǎo 雀	qīng 轻 (輕)	qú 渠
qiàn 纤 (纖)	qiǎo 巧	qīng 青	qǔ 取
qiàn 纤 (緯)	qiào 壳 (殼)	qíng 情	qǔ 娶
qiàn 嵌	qiào 俏	qíng 擎	qǔ 曲
qiàn 欠	qiào 峭	qíng 晴	qǔ 曲 (麴)
qiàn 歉	qiào 撬	qǐng 请 (請)	qù 去
qiāng 将 (將)	qiào 窍 (竅)	qǐng 顷 (頃)	qù 趣
qiāng 抢 (搶)	qiào 翘 (翹)	qìng 亲 (親)	quān 圈
qiāng 呛 (嗆)	qiē 切	qìng 庆 (慶)	quán 全
qiāng 枪 (槍)	qié 茄	qióng 琼 (瓊)	quán 拳
qiāng 腔	qiě 且	qióng 穷 (窮)	quán 权 (權)
qiáng 墙 (牆)	qiè 切	qiū 龟 (龜)	quán 泉
qiáng 强 (強)	qiè 砌	qiū 丘	quán 痊
qiǎng 强 (強)	qiè 怯	qiū 秋	quǎn 犬
qiǎng 抢 (搶)	qiè 窃 (竊)	qiū 秋 (鞦)	quàn 券
qiàng 呛 (嗆)	qīn 亲 (親)	qiū 蚯	quàn 劝 (勸)
qiāo 雀	qīn 侵	qiú 仇	quē 缺
qiāo 悄	qīn 钦 (欽)	qiú 仇 (讎)	qué 瘸
qiāo 敲	qín 勤	qiú 囚	què 却 (卻)
qiāo 跷 (蹺)	qín 擒	qiú 求	què 确 (確)
qiāo 锹 (鋤)	qín 琴	qiú 球	què 确
qiáo 翘 (翹)	qín 禽	qū 曲	què 雀
qiáo 蕉	qín 秦	qū 曲 (麴)	què 鹊 (鵲)
qiáo 乔 (喬)	qín 芹	qū 区 (區)	qún 群 (羣)
qiáo 侨 (僑)	qǐn 寝 (寢)	qū 屈	qún 裙
qiáo 憔	qīng 倾 (傾)	qū 岖 (嶇)	rán 然
qiáo 桥 (橋)	qīng 卿	qū 蛆	rán 燃
qiáo 瞧	qīng 氢 (氫)	qū 趋 (趨)	rǎn 染

rāng 嚷	róng 绒 (絨)	sāi 思	shā 刹 (刹)
ráng 瓢	róng 茸	sāi 塞	shā 杀 (殺)
rǎng 嚷	róng 荣 (榮)	sāi 腮	shā 沙
rǎng 壤	róng 蓉	sài 塞	shā 砂
rǎng 攘	róng 融	sài 赛 (賽)	shā 纱 (紗)
ràng 让 (讓)	rǒng 冗	sān 三	shá 啥
ráo 饶 (饒)	róu 揉	sān 叁 (叁)	shǎ 傻
rǎo 绕 (繞)	róu 柔	sǎn 散	shà 啥
rǎo 扰 (擾)	róu 蹂	sǎn 伞 (傘)	shà 沙
rào 绕 (繞)	ròu 肉	sàn 散	shà 厦 (廈)
rě 若	rú 儒	sāng 丧 (喪)	shà 煞
rě 惹	rú 如	sāng 桑	shà 霎
rè 热 (熱)	rú 蠕	sǎng 嗓	shāi 筛 (篩)
rén 任	rǔ 乳	sàng 丧 (喪)	shǎi 色
rén 人	rǔ 辱	sāo 臊	shài 晒 (曬)
rén 仁	rù 入	sāo 搔	shān 扇
rěn 忍	rù 褥	sāo 骚 (騷)	shān 删 (刪)
rèn 任	ruǎn 软 (軟)	sǎo 嫂	shān 山
rèn 刃	ruǐ 蕊	sǎo 扫 (掃)	shān 杉
rèn 纫 (紉)	ruì 瑞	sào 扫 (掃)	shān 栅 (柵)
rèn 认 (認)	ruì 锐 (銳)	sào 梢	shān 珊
rèn 韧 (韌)	rùn 润 (潤)	sào 臊	shān 苫
rēng 扔	rùn 闰 (閏)	sè 塞	shān 衫
réng 仍	ruò 弱	sè 涩 (澀)	shǎn 掺 (摻)
rì 日	ruò 若	sè 瑟	shǎn 闪 (閃)
rōng 茸	sā 撒	sè 色	shǎn 陕 (陝)
róng 容	sǎ 撒	sēn 森	shàn 单 (單)
róng 榕	sǎ 洒 (灑)	sēng 僧	shàn 掸 (揮)
róng 溶	sà 萨 (薩)	shā 杉	shàn 苫
róng 熔	sà 飒 (颯)	shā 煞	shàn 善

shàn 扇	shé 舌	shèn 甚	shí 实 (實)
shàn 擅	shé 蛇	shèn 肾 (腎)	shí 拾
shàn 膳	shě 舍	shēng 胜 (勝)	shí 时 (時)
shàn 瞻 (瞻)	shě 舍 (捨)	shēng 胜	shí 石
shāng 汤 (湯)	shè 射	shēng 升	shí 蚀 (蝕)
shāng 伤 (傷)	shè 摄 (攝)	shēng 升 (昇)	shí 识 (識)
shāng 商	shè 涉	shēng 声 (聲)	shí 食
shǎng 上	shè 社	shēng 牲	shǐ 使
shǎng 晌	shè 舍	shēng 生	shǐ 史
shǎng 赏 (賞)	shè 舍 (捨)	shēng 甥	shǐ 始
shàng 上	shè 设 (設)	shēng 笙	shǐ 屎
shàng 尚	shè 赦	shéng 绳 (繩)	shǐ 矢
shang 裳	shéi 谁 (誰)	shěng 省	shǐ 驶 (駛)
shāo 捎	shēn 参 (參)	shèng 乘	shì 似
shāo 梢	shēn 参 (蔘)	shèng 剩	shì 世
shāo 烧 (燒)	shēn 伸	shèng 圣 (聖)	shì 事
shāo 稍	shēn 呻	shèng 盛	shì 侍
sháo 勺	shēn 深	shèng 胜 (勝)	shì 势 (勢)
sháo 芍	shēn 申	shèng 胜	shì 嗜
shǎo 少	shēn 绅 (紳)	shī 失	shì 士
shào 召	shēn 身	shī 尸 (屍)	shì 室
shào 少	shén 什	shī 尸	shì 市
shào 捎	shén 甚	shī 师 (師)	shì 式
shào 稍	shén 神	shī 施	shì 恃
shào 哨	shěn 婶 (嬸)	shī 湿 (溼)	shì 拭
shào 绍 (紹)	shěn 审 (審)	shī 狮 (獅)	shì 是
shē 奢	shěn 沈	shī 虱 (蝨)	shì 柿
shē 赊 (賒)	shěn 沈 (瀋)	shī 诗 (詩)	shì 氏
shé 折	shèn 慎	shí 什	shì 示
shé 折 (摺)	shèn 渗 (滲)	shí 十	shì 视 (視)

shì 誓	shū 输 (輸)	shuài 率	sì 已
shì 试 (試)	shú 熟	shuài 帅 (帥)	sì 食
shì 适 (適)	shú 秫	shuài 蟀	sì 伺
shì 适	shú 赎 (贖)	shuān 拴	sì 似
shì 逝	shǔ 数 (數)	shuān 栓	sì 四
shì 释 (釋)	shǔ 属 (屬)	shuàn 涮	sì 寺
shì 饰 (飾)	shǔ 暑	shuāng 双 (雙)	sì 肆
shì 匙	shǔ 曙	shuāng 霜	sì 饲 (飼)
shì 殖	shǔ 署	shuǎng 爽	sì 厕 (廁)
shōu 收	shǔ 薯	shuí 谁 (誰)	sōng 松
shóu 熟	shǔ 蜀	shuǐ 水	sōng 松 (鬆)
shǒu 守	shǔ 黍	shuì 说 (說)	sǒng 耸 (聳)
shǒu 手	shǔ 鼠	shuì 睡	sòng 宋
shǒu 首	shù 墅	shuì 税 (稅)	sòng 讼 (訟)
shòu 兽 (獸)	shù 庶	shǔn 吮	sòng 诵 (誦)
shòu 受	shù 恕	shùn 瞬	sòng 送
shòu 售	shù 数 (數)	shùn 顺 (順)	sòng 颂 (頌)
shòu 寿 (壽)	shù 术 (術)	shuō 说 (說)	sōu 搜
shòu 授	shù 术 (朮)	shuò 数 (數)	sōu 搜 (蒐)
shòu 瘦	shù 束	shuò 烁 (爍)	sōu 艘
shū 书 (書)	shù 树 (樹)	shuò 硕 (碩)	sòu 嗽
shū 叔	shù 漱	sī 丝 (絲)	sū 苏 (蘇)
shū 抒	shù 竖 (豎)	sī 司	sū 苏 (甦)
shū 枢 (樞)	shù 述	sī 嘶	sū 苏 (囁)
shū 梳	shuā 刷	sī 思	sū 酥
shū 殊	shuǎ 耍	sī 撕	sú 俗
shū 淑	shuà 刷	sī 斯	sù 缩 (縮)
shū 疏	shuāi 摔	sī 私	sù 塑
shū 舒	shuāi 衰	sī 私 (俚)	sù 宿
shū 蔬	shuǎi 甩	sǐ 死	sù 溯

sù 粟	suǒ 锁 (鎖)	tān 摊 (攤)	tǎng 倘
sù 素	suo 嗦	tān 滩 (灘)	tǎng 淌
sù 肃 (肅)	tā 踏	tān 瘫 (癱)	tǎng 躺
sù 诉 (訴)	tā 他	tān 贪 (貪)	tàng 烫 (燙)
sù 速	tā 塌	tán 弹 (彈)	tàng 趟
suān 酸	tā 她	tán 坛 (壇)	tāo 叨
suān 酸 (痠)	tā 它	tán 坛 (罈)	tāo 掏
suàn 算	tā 它 (牠)	tán 昙 (曇)	tāo 涛 (濤)
suàn 蒜	tǎ 塔	tán 檀	tāo 滔
suī 尿	tà 拓	tán 潭	táo 掏
suī 虽 (雖)	tà 踏	tán 痰	táo 桃
suí 遂	tà 蹋	tán 谈 (談)	táo 淘
suí 随 (隨)	tāi 台 (臺)	tán 谭 (譚)	táo 萄
suǐ 髓	tāi 台 (檯)	tǎn 坦	táo 逃
suì 岁 (歲)	tāi 台 (颱)	tǎn 毯	táo 陶
suì 碎	tāi 台	tǎn 袒	tǎo 讨 (討)
suì 祟	tāi 苔	tàn 叹 (嘆)	tào 套
suì 穗	tāi 苔 (臺)	tàn 叹 (歎)	tè 特
suì 遂	tāi 胎	tàn 探	téng 疼
suì 隧	tái 台 (臺)	tàn 炭	téng 腾 (騰)
sūn 孙 (孫)	tái 台 (檯)	tàn 碳	téng 藤
sǔn 损 (損)	tái 台 (颱)	tāng 趟	téng 誊 (謄)
sǔn 笋 (筍)	tái 台	tāng 汤 (湯)	tī 体 (體)
suō 唆	tái 抬	táng 唐	tī 剔
suō 嗦	tái 苔	táng 堂	tī 梯
suō 梭	tái 苔 (臺)	táng 塘	tī 踢
suō 缩 (縮)	tài 太	táng 搪	tí 啼
suǒ 所	tài 态 (態)	táng 棠	tí 提
suǒ 琐 (瑣)	tài 汰	táng 糖	tí 蹄
suǒ 索	tài 泰	táng 膛	tí 题 (題)

tǐ 体 (體)	tíng 廷	tú 徒	tuò 魄
tì 剃	tíng 蜓	tú 涂 (塗)	tuò 唾
tì 屉 (屜)	tǐng 挺	tú 涂	tuò 拓
tì 惕	tǐng 艇	tú 途	wā 凹
tì 替	tōng 通	tǔ 吐	wā 挖
tì 涕	tóng 同	tǔ 土	wā 洼 (窪)
tiān 天	tóng 同 (衙)	tù 吐	wā 蛙
tiān 添	tóng 彤	tù 兔	wá 娃
tián 佃	tóng 桐	tuán 团 (團)	wǎ 瓦
tián 填	tóng 瞳	tuán 团 (糰)	wà 瓦
tián 恬	tóng 童	tuī 推	wà 袜 (襪)
tián 甜	tóng 铜 (銅)	tuí 颓 (頹)	wāi 歪
tián 田	tǒng 捅	tuǐ 腿	wài 外
tiǎn 舔	tǒng 桶	tuì 褪	wān 弯 (彎)
tiāo 挑	tǒng 筒	tuì 蜕 (蛻)	wān 湾 (灣)
tiáo 调 (調)	tǒng 统 (統)	tuì 退	wān 豌
tiáo 条 (條)	tòng 同	tūn 吞	wán 丸
tiáo 筲	tòng 同 (衙)	tún 囤	wán 完
tiǎo 挑	tòng 通	tún 屯	wán 玩
tiào 跳	tòng 痛	tún 臀	wán 玩 (翫)
tiē 帖	tōu 偷	tùn 褪	wán 顽 (頑)
tiē 贴 (貼)	tóu 头 (頭)	tuō 托 (託)	wǎn 婉
tiē 帖	tóu 投	tuō 托	wǎn 婉
tiě 铁 (鐵)	tòu 透	tuō 拖	wǎn 宛
tiè 帖	tou 头 (頭)	tuō 脱 (脫)	wǎn 惋
tīng 厅 (廳)	tū 凸	tuó 驮 (馱)	wǎn 挽
tīng 听 (聽)	tū 秃 (禿)	tuó 驼 (駝)	wǎn 挽 (輓)
tíng 亭	tū 突	tuó 鸵 (駝)	wǎn 晚
tíng 停	tú 图 (圖)	tuǒ 妥	wǎn 碗
tíng 庭	tú 屠	tuǒ 椭 (橢)	wàn 蔓

wàn 万 (萬)	wéi 违 (違)	wén 闻 (聞)	wǔ 五
wàn 万	wěi 唯	wěn 吻	wǔ 伍
wàn 腕	wěi 伟 (偉)	wěn 稳 (穩)	wǔ 侮
wāng 汪	wěi 伪 (偽)	wěn 紊	wǔ 午
wáng 忘	wěi 委	wèn 纹 (紋)	wǔ 捂
wáng 芒	wěi 尾	wèn 问 (問)	wǔ 武
wáng 亡	wěi 纬 (緯)	wēng 嗡	wǔ 舞
wáng 王	wěi 苇 (葦)	wēng 翁	wǔ 鹉 (鵠)
wǎng 往	wěi 萎	wèng 瓮 (甕)	wù 乌 (烏)
wǎng 枉	wèi 为 (爲)	wō 涡 (渦)	wù 恶 (惡)
wǎng 网 (網)	wèi 遗 (遺)	wō 窝 (窩)	wù 恶 (噁)
wàng 往	wèi 位	wō 蜗 (蝸)	wù 务 (務)
wàng 王	wèi 卫 (衛)	wǒ 我	wù 勿
wàng 妄	wèi 味	wò 卧 (臥)	wù 坞 (塢)
wàng 忘	wèi 喂	wò 握	wù 悟
wàng 旺	wèi 喂 (餵)	wò 沃	wù 晤
wàng 望	wèi 尉	wū 恶 (惡)	wù 物
wēi 委	wèi 慰	wū 恶 (噁)	wù 误 (誤)
wēi 萎	wèi 未	wū 乌 (烏)	wù 雾 (霧)
wēi 偎	wèi 猬 (蝟)	wū 呜 (鳴)	xī 栖 (棲)
wēi 危	wèi 畏	wū 屋	xī 腊 (臘)
wēi 威	wèi 胃	wū 巫	xī 腊
wēi 巍	wèi 蔚	wū 污	xī 吸
wēi 微	wèi 谓 (謂)	wū 诬 (誣)	xī 夕
wēi 薇	wèi 魏	wú 捂	xī 嬉
wéi 为 (爲)	wēn 温 (溫)	wú 吴 (吳)	xī 希
wéi 唯	wēn 瘟	wú 无 (無)	xī 息
wéi 围 (圍)	wén 文	wú 梧	xī 悉
wéi 桅	wén 纹 (紋)	wú 芜 (蕪)	xī 惜
wéi 维 (維)	wén 蚊	wú 蜈	xī 昔

xī 晰	xiá 侠 (俠)	xiǎn 洗	xiàng 相
xī 析	xiá 匣	xiǎn 铊 (鈷)	xiàng 像
xī 溪	xiá 峡 (峽)	xiǎn 鲜 (鮮)	xiàng 向
xī 熄	xiá 暇	xiǎn 显 (顯)	xiàng 向 (嚮)
xī 熙	xiá 狭 (狹)	xiǎn 险 (險)	xiàng 向 (鄕)
xī 牺 (犧)	xiá 辖 (轄)	xiàn 见 (見)	xiàng 巷
xī 犀	xiá 霞	xiàn 县 (縣)	xiàng 橡
xī 稀	xià 厦 (廈)	xiàn 宪 (憲)	xiàng 象
xī 膝	xià 唬	xiàn 献 (獻)	xiàng 项 (項)
xī 蟋	xià 下	xiàn 现 (現)	xiāo 削
xī 西	xià 吓 (嚇)	xiàn 线 (線)	xiāo 哮
xī 锡 (錫)	xià 夏	xiàn 羡 (羨)	xiāo 嚣 (囂)
xí 习 (習)	xiān 仙	xiàn 腺	xiāo 肖
xí 媳	xiān 先	xiàn 限	xiāo 宵
xí 席	xiān 掀	xiàn 陷	xiāo 消
xí 席 (蓆)	xiān 纤 (纖)	xiàn 馅 (餡)	xiāo 硝
xí 袭 (襲)	xiān 纤 (緯)	xiāng 乡 (鄉)	xiāo 箫 (簫)
xǐ 洒 (灑)	xiān 锨 (鋤)	xiāng 厢 (廂)	xiāo 萧 (蕭)
xǐ 喜	xiān 鲜 (鮮)	xiāng 湘	xiāo 销 (銷)
xǐ 徙	xián 咸 (鹹)	xiāng 相	xiáo 淆
xǐ 洗	xián 咸	xiāng 箱	xiǎo 小
xǐ 铊 (鈷)	xián 嫌	xiāng 镶 (鑲)	xiǎo 晓 (曉)
xì 戏 (戲)	xián 弦	xiāng 香	xiào 哮
xì 系	xián 弦 (絃)	xiáng 降	xiào 啸 (嘯)
xì 系 (係)	xián 涎	xiáng 祥	xiào 孝
xì 系 (繫)	xián 舷	xiáng 翔	xiào 效
xì 细 (細)	xián 衔 (銜)	xiáng 详 (詳)	xiào 校
xì 隙	xián 贤 (賢)	xiǎng 享	xiào 笑
xiā 瞎	xián 闲 (閒)	xiǎng 响 (響)	xiào 肖
xiā 虾 (蝦)	xián 闲 (閑)	xiǎng 想	xiē 些

xiē 楔	xīn 芯	xiōng 汹 (洶)	xù 恤 (卹)
xiē 歇	xīn 薪	xiōng 胸	xù 旭
xiē 蝎 (蠍)	xīn 辛	xióng 熊	xù 絮
xiē 蝎	xīn 钅 (鋅)	xióng 雄	xù 绪 (緒)
xié 叶 (葉)	xín 寻 (尋)	xiū 休	xù 续 (續)
xié 叶	xìn 芯	xiū 修	xù 蓄
xié 挟 (挾)	xìn 信	xiū 修 (脩)	xù 酗
xié 协 (協)	xìn 衅 (釁)	xiū 羞	xuān 暖
xié 携 (攜)	xīng 兴 (興)	xiǔ 宿	xuān 喧
xié 斜	xīng 星	xiǔ 朽	xuān 宣
xié 胁 (脅)	xīng 猩	xiù 宿	xuān 轩 (軒)
xié 谐 (諧)	xīng 腥	xiù 臭	xuán 悬 (懸)
xié 邪	xíng 行	xiù 嗅	xuán 旋
xié 鞋	xíng 刑	xiù 秀	xuán 旋 (鏃)
xiě 血	xíng 型	xiù 绣 (繡)	xuán 漩
xiě 写 (寫)	xíng 形	xiù 袖	xuán 玄
xiè 写 (寫)	xíng 邢	xiù 锈 (鏽)	xuǎn 癣 (癬)
xiè 契	xǐng 省	xū 吁 (籲)	xuǎn 选 (選)
xiè 解	xǐng 醒	xū 吁	xuàn 券
xiè 卸	xìng 兴 (興)	xū 虚 (虛)	xuàn 旋
xiè 屑	xìng 行	xū 需	xuàn 旋 (鏃)
xiè 懈	xìng 姓	xū 须 (須)	xuàn 炫
xiè 械	xìng 幸	xū 须 (鬚)	xuē 削
xiè 泄	xìng 幸 (倖)	xú 徐	xuē 薛
xiè 泻 (瀉)	xìng 性	xǔ 许 (許)	xuē 靴
xiè 蟹	xìng 杏	xù 畜	xué 学 (學)
xiè 谢 (謝)	xiōng 兄	xù 叙 (敘)	xué 穴
xīn 心	xiōng 凶 (兇)	xù 婿	xuě 雪
xīn 新	xiōng 凶	xù 序	xuè 血
xīn 欣	xiōng 匈	xù 恤	xūn 荤 (葷)

xūn 勋 (勳)	yá 蚜	yán 阎 (閻)	yáng 羊
xūn 勋 (勳)	yá 衙	yán 颜 (顏)	yáng 阳 (陽)
xūn 熏 (燠)	yǎ 哑 (啞)	yǎn 奄	yǎng 仰
xūn 熏	yǎ 雅	yǎn 掩	yǎng 养 (養)
xún 驯 (馴)	yà 压 (壓)	yǎn 演	yǎng 氧
xún 寻 (尋)	yà 轧 (軋)	yǎn 眼	yǎng 痒 (癢)
xún 巡	yà 亚 (亞)	yǎn 衍	yàng 样 (樣)
xún 循	yà 讶 (訝)	yàn 咽	yàng 漾
xún 旬	ya 呀	yàn 咽 (嚥)	yāo 么 (麼)
xún 询 (詢)	yān 殷	yàn 沿	yāo 约 (約)
xùn 熏 (燠)	yān 燕	yàn 研	yāo 要
xùn 熏	yān 咽	yàn 厌 (厭)	yāo 吆
xùn 殉	yān 咽 (嚥)	yàn 唁	yāo 夭
xùn 汛	yān 淹	yàn 堰	yāo 妖
xùn 训 (訓)	yān 烟 (煙)	yàn 宴	yāo 腰
xùn 讯 (訊)	yān 烟 (菸)	yàn 焰	yāo 邀
xùn 迅	yān 腌 (醃)	yàn 燕	yáo 陶
xùn 逊 (遜)	yān 腌	yàn 砚 (硯)	yáo 侥 (僥)
xùn 驯 (馴)	yán 铅 (鉛)	yàn 艳 (豔)	yáo 姚
yā 哑 (啞)	yán 严 (嚴)	yàn 艳 (艷)	yáo 摇 (搖)
yā 雅	yán 岩 (巖)	yàn 谚 (諺)	yáo 窑 (窯)
yā 压 (壓)	yán 岩	yàn 雁	yáo 肴 (餚)
yā 呀	yán 延	yàn 验 (驗)	yáo 谣 (謠)
yā 押	yán 檐	yāng 央	yáo 遥 (遙)
yā 鸦 (鴉)	yán 沿	yāng 殃	yǎo 咬
yā 鸭 (鴨)	yán 炎	yāng 秧	yǎo 舀
yá 崖	yán 盐 (鹽)	yāng 鸯 (鴦)	yào 疟 (瘧)
yá 涯	yán 研	yáng 扬 (揚)	yào 钥 (鑰)
yá 牙	yán 蜒	yáng 杨 (楊)	yào 钥 (鉤)
yá 芽	yán 言	yáng 洋	yào 耀

yào 药 (藥)	yí 蛇	yì 抑	yǐn 隐 (隱)
yào 药 (藥)	yí 仪 (儀)	yì 易	yǐn 饮 (飲)
yào 要	yí 夷	yì 毅	yìn 饮 (飲)
yē 掖	yí 姨	yì 溢	yìn 印
yē 椰	yí 宜	yì 疫	yīng 哩
yé 邪	yí 疑	yì 益	yīng 应 (應)
yé 爷 (爺)	yí 移	yì 绎 (繹)	yīng 婴 (嬰)
yě 也	yí 胰	yì 翼	yīng 樱 (櫻)
yě 冶	yí 遗 (遺)	yì 肄	yīng 纓 (纓)
yě 野	yǐ 尾	yì 艺 (藝)	yīng 英
yè 咽	yǐ 蛾	yì 议 (議)	yīng 莺 (鶯)
yè 咽 (嚥)	yǐ 乙	yì 译 (譯)	yīng 鸚 (鸚)
yè 业 (業)	yǐ 以	yì 谊 (誼)	yīng 鹰 (鷹)
yè 叶 (葉)	yǐ 倚	yì 逸	yíng 盈
yè 叶	yǐ 已	yì 邑	yíng 荧 (熒)
yè 夜	yǐ 椅	yīn 烟 (煙)	yíng 莹 (瑩)
yè 掖	yǐ 蚁 (蟻)	yīn 烟 (菸)	yíng 萤 (螢)
yè 液	yì 一	yīn 因	yíng 营 (營)
yè 腋	yì 艾	yīn 姻	yíng 蝇 (蠅)
yè 谒 (謁)	yì 衣	yīn 殷	yíng 赢 (贏)
yè 页 (頁)	yì 食	yīn 茵	yíng 迎
yī 椅	yì 义 (義)	yīn 阴 (陰)	yǐng 影
yī 一	yì 亦	yīn 音	yǐng 颖 (穎)
yī 伊	yì 亿 (億)	yín 吟	yìng 应 (應)
yī 依	yì 奕	yín 淫	yìng 映
yī 医 (醫)	yì 屹	yín 银 (銀)	yìng 硬
yī 壹	yì 异 (異)	yǐn 殷	yō 育
yī 揖	yì 役	yǐn 引	yō 哟 (哟)
yī 衣	yì 忆 (憶)	yǐn 瘾 (癮)	yō 哟 (哟)
yí 一	yì 意	yǐn 蚓	yōng 佣 (傭)

yōng 佣	yòu 右	yù 吁 (籲)	yuān 冤
yōng 庸	yòu 幼	yù 吁	yuān 渊 (淵)
yōng 拥 (擁)	yòu 诱 (誘)	yù 尉	yuān 鸳 (鴛)
yǒng 勇	yū 吁 (籲)	yù 粥	yuán 元
yǒng 咏 (詠)	yū 吁	yù 蔚	yuán 原
yǒng 永	yū 淤	yù 语 (語)	yuán 员 (員)
yǒng 泳	yū 迂	yù 谷	yuán 园 (園)
yǒng 涌 (湧)	yú 与 (與)	yù 谷 (穀)	yuán 圆 (圓)
yǒng 涌	yú 予	yù 雨	yuán 援
yǒng 蛹	yú 于 (於)	yù 喻	yuán 源
yǒng 踊	yú 于	yù 域	yuán 猿
yòng 佣 (傭)	yú 余 (餘)	yù 寓	yuán 缘 (緣)
yòng 佣	yú 余	yù 御	yuán 袁
yòng 用	yú 娱 (娛)	yù 御 (禦)	yuán 辕 (轅)
yōu 优 (優)	yú 愉	yù 愈	yuǎn 远 (遠)
yōu 幽	yú 愚	yù 愈 (癒)	yuàn 怨
yōu 忧 (憂)	yú 榆	yù 欲	yuàn 愿 (願)
yōu 悠	yú 渔 (漁)	yù 欲 (慾)	yuàn 愿
yóu 尤	yú 舆 (輿)	yù 浴	yuàn 院
yóu 油	yú 逾	yù 狱 (獄)	yuē 约 (約)
yóu 游 (遊)	yú 隅	yù 玉	yuè 乐 (樂)
yóu 游	yú 鱼 (魚)	yù 育	yuè 说 (說)
yóu 犹 (猶)	yǔ 与 (與)	yù 芋	yuè 岳 (嶽)
yóu 由	yǔ 予	yù 裕	yuè 岳
yóu 邮 (郵)	yǔ 宇	yù 誉 (譽)	yuè 悦 (悅)
yǒu 友	yǔ 屿 (嶼)	yù 豫	yuè 月
yǒu 有	yǔ 羽	yù 遇	yuè 粤 (粵)
yòu 有	yǔ 语 (語)	yù 郁 (鬱)	yuè 越
yòu 佑	yǔ 雨	yù 郁	yuè 跃 (躍)
yòu 又	yù 与 (與)	yù 预 (預)	yuè 钥 (鑰)

yuè 钊 (鉤)	zán 咱	zé 择 (擇)	zhāi 侧 (側)
yuè 阅 (閱)	zǎn 攒 (攢)	zé 泽 (澤)	zhāi 摘
yūn 晕 (暈)	zàn 暂 (暫)	zé 责 (責)	zhāi 斋 (齋)
yún 员 (員)	zàn 赞 (贊)	zè 侧 (側)	zhái 择 (擇)
yún 云 (雲)	zàn 赞 (讚)	zéi 贼 (賊)	zhái 宅
yún 云	zan 咱	zěn 怎	zhǎi 窄
yún 匀 (勻)	zāng 脏 (髒)	zēng 增	zhài 祭
yún 耘	zāng 脏 (臟)	zēng 憎	zhài 债 (債)
yǔn 允	zāng 赃 (贓)	zēng 曾	zhài 寨
yǔn 陨 (隕)	zàng 脏 (髒)	zèng 综 (綜)	zhān 占 (佔)
yùn 员 (員)	zàng 脏 (臟)	zèng 赠 (贈)	zhān 占
yùn 晕 (暈)	zàng 藏	zhā 喳	zhān 粘
yùn 孕	zàng 葬	zhā 扎	zhān 毡 (氈)
yùn 蕴 (蘊)	zāo 糟	zhā 扎 (紮)	zhān 沾
yùn 运 (運)	zāo 遭	zhā 查	zhān 沾 (霑)
yùn 酝 (醞)	záo 凿 (鑿)	zhā 渣	zhān 瞻
yùn 韵 (韻)	zǎo 早	zhā 扎	zhǎn 展
zā 扎	zǎo 枣 (棗)	zhá 扎 (紮)	zhǎn 崭 (嶄)
zā 扎 (紮)	zǎo 澡	zhá 炸	zhǎn 斩 (斬)
zá 咱	zǎo 藻	zhá 轧 (軋)	zhǎn 盏 (盞)
zá 杂 (雜)	zǎo 蚤	zhá 铡 (鋸)	zhàn 颤 (顫)
zá 砸	zào 噪	zhá 闸 (閘)	zhàn 占 (佔)
zāi 栽	zào 噪 (譟)	zhǎ 眨	zhàn 占
zāi 灾 (災)	zào 灶 (竈)	zhà 栅 (柵)	zhàn 战 (戰)
zǎi 仔	zào 燥	zhà 蜡 (蠟)	zhàn 栈 (棧)
zǎi 宰	zào 皂 (皁)	zhà 蜡	zhàn 站
zǎi 载 (載)	zào 皂	zhà 乍	zhàn 绽 (綻)
zài 载 (載)	zào 躁	zhà 榨	zhàn 蘸
zài 再	zào 造	zhà 炸	zhāng 张 (張)
zài 在	zé 则 (則)	zhà 诈 (詐)	zhāng 彰

zhāng 樟	zhé 折	zhēng 症 (癥)	zhī 枝
zhāng 章	zhé 折 (摺)	zhēng 争 (爭)	zhī 汁
zhǎng 长 (長)	zhé 哲	zhēng 征 (徵)	zhī 知
zhǎng 掌	zhé 辙 (輻)	zhēng 征	zhī 织 (織)
zhǎng 涨 (漲)	zhě 者	zhēng 怔	zhī 肢
zhàng 涨 (漲)	zhè 浙	zhēng 诤 (诤)	zhī 脂
zhàng 丈	zhè 蔗	zhēng 睁 (睜)	zhī 芝
zhàng 仗	zhè 这 (這)	zhēng 箜 (箜)	zhī 蚰
zhàng 帐 (帳)	zhe 著	zhēng 蒸	zhí 指
zhàng 杖	zhe 着	zhěng 拯	zhí 侄
zhàng 胀 (脹)	zhèi 这 (這)	zhěng 整	zhí 值
zhàng 账 (賬)	zhēn 侦 (偵)	zhèng 怔	zhí 执 (執)
zhàng 障	zhēn 斟	zhèng 挣 (掙)	zhí 植
zhāo 嘲	zhēn 榛	zhèng 政	zhí 殖
zhāo 朝	zhēn 珍	zhèng 正	zhí 直
zhāo 着	zhēn 真	zhèng 症	zhí 职 (職)
zhāo 招	zhēn 贞 (貞)	zhèng 症 (癥)	zhǐ 只
zhāo 昭	zhēn 针 (針)	zhèng 证 (證)	zhǐ 只 (隻)
zháo 着	zhēn 针 (鍼)	zhèng 证 (証)	zhǐ 只 (祇)
zhǎo 找	zhěn 枕	zhèng 郑 (鄭)	zhǐ 址
zhǎo 沼	zhěn 疹	zhī 吱	zhǐ 指
zhǎo 爪	zhěn 诊 (診)	zhī 指	zhǐ 旨
zhào 兆	zhèn 振	zhī 掷 (擲)	zhǐ 止
zhào 召	zhèn 镇 (鎮)	zhī 智	zhǐ 纸 (紙)
zhào 照	zhèn 阵 (陣)	zhī 氏	zhǐ 趾
zhào 罩	zhèn 震	zhī 之	zhì 识 (識)
zhào 赵 (趙)	zhēng 丁	zhī 只	zhì 制
zhē 折	zhēng 挣 (掙)	zhī 只 (隻)	zhì 制 (製)
zhē 折 (摺)	zhēng 正	zhī 只 (祇)	zhì 帜 (幟)
zhē 遮	zhēng 症	zhī 支	zhì 志

zhì 志 (誌)	zhòng 重	zhú 逐	zhuāng 庄 (莊)
zhì 摯 (摯)	zhōu 周	zhǔ 属 (屬)	zhuāng 桩 (樁)
zhì 掷 (擲)	zhōu 周 (週)	zhǔ 主	zhuāng 装 (裝)
zhì 智	zhōu 周 (賄)	zhǔ 嘱 (囑)	zhuàng 壮 (壯)
zhì 治	zhōu 州	zhǔ 拄	zhuàng 幢
zhì 滞 (滯)	zhōu 洲	zhǔ 煮	zhuàng 撞
zhì 秩	zhōu 粥	zhù 住	zhuàng 状 (狀)
zhì 稚	zhōu 舟	zhù 助	zhuī 椎
zhì 窒	zhóu 轴 (軸)	zhù 柱	zhuī 追
zhì 置	zhǒu 帚	zhù 注	zhuī 锥 (錐)
zhì 至	zhǒu 肘	zhù 注 (註)	zhuì 坠 (墜)
zhì 致	zhòu 轴 (軸)	zhù 祝	zhuì 缀 (綴)
zhì 致 (緻)	zhòu 咒	zhù 筑 (築)	zhuì 赘 (贅)
zhì 质 (質)	zhòu 宙	zhù 筑	zhūn 屯
zhōng 中	zhòu 昼 (晝)	zhù 著	zhūn 淳 (淳)
zhōng 忠	zhòu 皱 (皺)	zhù 蛀	zhǔn 准 (準)
zhōng 盅	zhòu 骤 (驟)	zhù 贮 (貯)	zhǔn 准
zhōng 终 (終)	zhū 朱	zhù 铸 (鑄)	zhuō 卓
zhōng 衷	zhū 朱 (硃)	zhù 驻 (駐)	zhuō 拙
zhōng 钟 (鍾)	zhū 株	zhuā 抓	zhuō 捉
zhōng 钟 (鐘)	zhū 猪 (豬)	zhuǎ 爪	zhuō 桌
zhōng 钟 (鐘)	zhū 珠	zhuǎi 转 (轉)	zhuó 着
zhǒng 种 (種)	zhū 蛛	zhuān 专 (專)	zhuó 缴 (繳)
zhǒng 种	zhū 诸 (諸)	zhuān 砖 (磚)	zhuó 著
zhǒng 肿 (腫)	zhú 术 (術)	zhuǎn 转 (轉)	zhuó 卓
zhòng 中	zhú 术 (朮)	zhuàn 传 (傳)	zhuó 啄
zhòng 种 (種)	zhú 筑 (築)	zhuàn 转 (轉)	zhuó 浊 (濁)
zhòng 种	zhú 筑	zhuàn 撰	zhuó 灼
zhòng 仲	zhú 烛 (燭)	zhuàn 赚 (賺)	zhuó 琢
zhòng 众 (衆)	zhú 竹	zhuāng 妆 (妝)	zhuó 茁

zhuó 酌	zì 自	zú 足	zuì 醉
zī 仔 (吱)	zǐ 子	zǔ 祖	zūn 尊
zī 咨 (諮)	zōng 宗	zǔ 组 (組)	zūn 遵
zī 咨	zōng 棕	zǔ 诅 (詛)	zuō 作
zī 姿	zōng 综 (綜)	zǔ 阻	zuó 作
zī 滋	zōng 踪 (蹤)	zuān 钻 (鑽)	zuó 琢
zī 资 (資)	zǒng 总 (總)	zuān 钻 (鈎)	zuó 昨
zǐ 仔	zòng 纵 (縱)	zuàn 赚 (賺)	zuǒ 撮
zǐ 姊	zǒu 走	zuàn 钻 (鑽)	zuǒ 左
zǐ 子	zòu 奏	zuàn 钻 (鈎)	zuò 凿 (鑿)
zǐ 滓	zòu 揍	zuī 堆	zuò 作
zǐ 籽	zū 租	zuǐ 嘴	zuò 做
zǐ 紫	zú 卒	zuì 最	zuò 坐
zì 字	zú 族	zuì 罪	zuò 座